

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

【서식 2 : 외국인관서별 수정 가능】

(총 6쪽 중 1쪽)

【Mẫu 2 : Có thể sửa đổi tùy từng cơ quan phụ trách người nước ngoài】

(Trang 1 trên 6)

방문동거 신청 관련 진술서

BẢN TƯỜNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐĂNG KÝ THĂM THÂN

- 동 진술서는 방문동거 신청자에 대한 적격 여부를 심사하기 위한 자료로 활용되며, 거짓된 내용을 기재할 경우 방문동거 체류자격 변경 또는 기간 연장이 불허될 수 있습니다.
- Bản tường trình này được sử dụng làm tài liệu để xem xét điều kiện của người đăng ký thăm thân, nếu cung cấp thông tin giả mạo, có thể không được phép đổi tư cách lưu trú hoặc gia hạn thời gian thăm thân.
- 또한 외국인관서 공무원이 사실 여부를 확인하기 위해서 관련 자료나 서류 제출을 요구할 수 있으며, 이에 불응할 경우 체류자격 변경이나 기간연장이 불허될 수 있습니다.
- Ngoài ra, cán bộ cơ quan phụ trách người nước ngoài có thể yêu cầu nộp tài liệu hoặc giấy tờ liên quan để xác nhận sự thật, nếu không tuân thủ, có thể không được phép đổi tư cách lưu trú hoặc gia hạn thời gian thăm thân.
- 초청자와 방문동거 신청자 함께 작성하여 주시고, 초청자가 대리 작성시에는 방문동거 신청자에게 작성한 내용에 대한 사실여부를 확인 후 제출하여 주시기 바랍니다.
- Người mời và người đăng ký thăm thân cùng điền, nếu người mời đại diện điền, vui lòng nộp sau khi người đăng ký thăm thân xác nhận nội dung đã điền.

1. 초청자 및 초청자의 배우자 관련 사항

1. Nội dung liên quan đến người mời và vợ/chồng của người mời

가. 초청자(귀화자) 인적사항

a. Thông tin cá nhân của người mời (người nhập tịch)

성명 Họ tên		연락처 Số điện thoại	
생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		성별 Giới tính	
주소 Địa chỉ			
금번 방문동거 신청 외국인과의 관계 Quan hệ với người nước ngoài đăng ký thăm thân lần này			

나. 초청자(귀화자)의 배우자 인적사항

b. Thông tin cá nhân của vợ/chồng người mời (người nhập tịch)

성명 Họ tên		연락처 Số điện thoại	
생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		성별 Giới tính	
주소 Địa chỉ			

다. 초청자(귀화자)와 초청자의 배우자의 과거 초청 여부

c. Người mời (người nhập tịch) và vợ/chồng người mời có từng mời hay chưa

가. 다음 해당 내용의 박스(□)에 표시(√)하여 주시기 바랍니다.		
a. Vui lòng đánh dấu (√) vào ô (□) thông tin liên quan bên dưới.		
<ul style="list-style-type: none"> 금번 신청일 기준 3년 이전에 초청자 또는 배우자가 초청한 외국인은 없다 □ Người mời và vợ/chồng người mời chưa từng mời người nước ngoài nào trong vòng 3 năm tính đến ngày đăng ký này □ 금번 신청일 기준 3년 이전에 초청자 또는 배우자가 초청한 외국인이 있다 □ Người mời và vợ/chồng người mời đã từng mời người nước ngoài trong vòng 3 năm tính đến ngày đăng ký này □ 		
나. “초청한 외국인이 있다 ☒ ” 로 표시하셨을 경우 초청한 외국인의 인적사항과 초청목적은 다음 표에 기재하여 주시기 바랍니다.		
b. Nếu “đã từng mời người nước ngoài ☒ ”, vui lòng điền thông tin cá nhân của người nước ngoài được mời và mục đích mời vào bảng bên dưới.		
연번 Số thứ tự	인적사항 Thông tin cá nhân	초청목적(간략기재) Mục đích mời (điền ngắn gọn)
1	영문성명: (성별:) Họ tên tiếng Anh: (Giới tính:) 생년월일: (국적:) Năm, tháng, ngày sinh: (Quốc tịch:)	
2	영문성명: (성별:) Họ tên tiếng Anh: (Giới tính:) 생년월일: (국적:) Năm, tháng, ngày sinh: (Quốc tịch:)	
3	영문성명: (성별:) Họ tên tiếng Anh: (Giới tính:) 생년월일: (국적:) Năm, tháng, ngày sinh: (Quốc tịch:)	
4	영문성명: (성별:) Họ tên tiếng Anh: (Giới tính:) 생년월일: (국적:) Năm, tháng, ngày sinh: (Quốc tịch:)	
5	영문성명: (성별:) Họ tên tiếng Anh: (Giới tính:)	

	생년월일 : (국적 :) Năm, tháng, ngày sinh: (Quốc tịch:)	
6	영문성명 : (성별 :) Họ tên tiếng Anh: (Giới tính:) 생년월일 : (국적 :) Năm, tháng, ngày sinh: (Quốc tịch:)	

- 초청한 외국인 중 체류기간 내에 출국하지 않은 외국인은 없다 ☐
 - Trong số những người nước ngoài được mời, không có người nước ngoài nào không rời khỏi Hàn Quốc trong thời gian lưu trú ☐
 - 초청한 외국인 중 난민신청을 하였거나, 불법체류하다 출국하였거나 또는 불법체류하면서 현재까지 출국하지 않은 외국인이 있다 ☐
 - Trong số những người nước ngoài được mời, có người nước ngoài đã rời khỏi Hàn Quốc sau khi lưu trú bất hợp pháp hoặc đang lưu trú bất hợp pháp và chưa rời khỏi Hàn Quốc ☐
- ☞ 불법체류하다 출국하였거나 현재까지 출국하지 않은 이유?
- ☞ Lí do rời khỏi Hàn Quốc sau khi lưu trú bất hợp pháp hoặc vẫn chưa rời khỏi Hàn Quốc cho đến hiện tại?

2. 금번 방문동거 신청 외국인 관련 사항

2. Nội dung liên quan đến người nước ngoài đăng ký thăm thân lần này

가. 방문동거 신청자(외국인) 인적사항

a. Thông tin cá nhân của người đăng ký thăm thân (người nước ngoài)

영문성명 Họ tên tiếng Anh			
국 적 Quốc tịch		연락처 Số điện thoại	
생년월일 Năm, tháng, ngày sinh		성 별 Giới tính	
주 소 Địa chỉ			

나. 체류 목적

b. Mục đích lưu trú

가. 해당하는 부분에 모두 표시(√)하여 주십시오. a. Vui lòng đánh dấu (√) vào tất cả các phần tương ứng.
<div>☒ 초청자의 출산·양육 지원</div> <div>☒ Hỗ trợ người mời sinh và nuôi con<ul style="list-style-type: none">초청자 임신으로 출산 지원 ☐Hỗ trợ người mời đang mang thai sinh con ☐초청자가 출생한 자녀(7세 미만) 양육 지원 ☐Hỗ trợ người mời nuôi con do người mời sinh (dưới 7 tuổi) ☐초청자의 미성년 자녀 3명 이상 양육 지원 ☐Hỗ trợ người mời nuôi con từ 3 con trở lên và con cái đều là người chưa thành niên ☐</div>

- 초청자의 배우자가 사망하거나 이혼 등으로 초청자 혼자 자녀를 양육하는 것을 지원 ☐
- Hỗ trợ người mời nuôi con một mình do vợ/chồng người mời qua đời hoặc ly hôn ☐
- 초청자의 자녀가 장애가 있어서 해당 자녀 양육 지원 ☐
- Hỗ trợ người mời nuôi con bị khuyết tật ☐

■ 초청자의 도움이 필요한 상황에 대한 지원

■ Hỗ trợ các tình huống người mời cần giúp đỡ

- 초청자가 중증질환으로 장기간 입원 또는 치료 등으로 정상적인 생활이 어려워 간병 필요 ☐
- Người mời mắc bệnh nặng và gặp khó khăn trong sinh hoạt thường ngày do phải nhập viện hoặc điều trị lâu dài và cần được chăm sóc ☐
- 초청자의 배우자가 중증질환으로 장기간 입원 또는 치료 등으로 정상적인 생활이 어려워 간병 필요 ☐
- Vợ/chồng của người mời mắc bệnh nặng và gặp khó khăn trong sinh hoạt thường ngày do phải nhập viện hoặc điều trị lâu dài và cần được chăm sóc ☐
- 기타 위에 준하는 사유가 있어 초청자 지원이 필요한 경우 ☐
- Người mời cần giúp đỡ vì các lí do khác tương tự như trên ☐

(총 6쪽 중 4쪽)

(Trang 4 trên 6)

나. 초청자의 지원 사유 중 ‘혼자 양육’, ‘장애 자녀’, ‘중증질환’, ‘기타사유’ 인 경우 해당 내용을 구체적으로 기재하여 주십시오.

b. Nếu lí do hỗ trợ người mời là “nuôi con một mình”, “con cái là người khuyết tật”, “bệnh nặng” hoặc “lí do khác”, vui lòng điền chi tiết các thông tin liên quan.

다. 금번 방문동거 신청자(외국인)의 국내 거주지(예정지 포함)

c. Nơi cư trú trong nước của người đăng ký (người nước ngoài) thăm thân lần này (bao gồm cả địa chỉ dự kiến)

가. 방문동거 신청자의 거주지(예정지 포함)은?

a. Nơi cư trú trong nước của người đăng ký (người nước ngoài) thăm thân lần này (bao gồm cả địa chỉ dự kiến)?

- 초청자와 함께 거주함 ☐
- Sống cùng với người mời ☐
- 초청자와 함께 거주하지 않음 ☐
- Không sống cùng với người mời ☐

나. “초청자와 함께 거주하지 않음 ☒” 으로 표시하셨을 경우 다음 내용을 기재하여 주시기 바랍니다.

b. Nếu chọn “Không sống cùng người mời ☒”, vui lòng điền các thông tin sau.

- 방문동거 신청자의 거주지에 대한 임대 금액은?
- Số tiền thuê nhà ở của người đăng ký thăm thân?
- 임대료를 초청자가 부담하는지 하는지 외국인이 부담하는지?
- Tiền thuê do người mời hay người nước ngoài chi trả?
 - 초청자 부담 ☐ - 피초청자(외국인) 부담 ☐
 - Người mời trả ☐ - Người được mời (người nước ngoài) trả ☐

- 초청자와 함께 거주하지 않은 이유는?
- Lí do không sống cùng với người mời?

라. 체류 경비

d. Chi phí lưu trú

가. 다음 해당 내용의 박스(□)에 표시(√)하여 주시기 바랍니다.

a. Vui lòng đánh dấu (√) vào ô (□) thông tin liên quan bên dưới.

- 초청자(귀화자)가 체류경비 전액 부담 ☐
- Người mời (người nhập tịch) chịu toàn bộ chi phí lưu trú ☐
- 외국인이 체류경비 전액 부담 ☐
- Người nước ngoài chịu toàn bộ chi phí lưu trú ☐
- 초청자와 외국인이 함께 체류경비 부담 ☐
- Người mời và người nước ngoài cùng chịu chi phí lưu trú ☐

나. “외국인 전액 부담 ☒” 또는 “초청자와 외국인이 함께 부담 ☒” 으로 표시하셨을 경우 체류경비를 위하여 ① 한국에 가져온 금액(향후 예정 금액 포함)은 얼마인지, ② 어떤 방식(계좌이체, 인편 등)으로 한국에 가져왔는지(예정금액 포함) 기재하여 주시기 바랍니다.

b. Nếu chọn “Người nước ngoài chịu toàn bộ chi phí ☒” hoặc “Người mời và người nước ngoài cùng chịu chi phí lưu trú ☒”, vui lòng cho biết ① số tiền người nước ngoài mang sang Hàn Quốc là bao nhiêu (bao gồm số tiền dự kiến trong tương lai), ② đã mang sang Hàn Quốc bằng cách nào (chuyển khoản ngân hàng, người mang sang, v.v.) (bao gồm cả số tiền dự kiến).

① 외국인이 자국에서 한국으로 가져온 (예정)금액?

① Số tiền (dự kiến) người nước ngoài mang từ Việt Nam sang Hàn Quốc là bao nhiêu?

② 어떤 방식(계좌이체, 인편 등)으로 한국으로 가져왔는지(예정금액 포함)?

② Đã mang sang Hàn Quốc bằng cách nào (chuyển khoản ngân hàng, người mang sang, v.v.) (bao gồm cả số tiền dự kiến)?

(외국인관서 공무원이 사실 여부를 확인하기 위해서 관련 자료나 서류 제출을 요구할 수 있음)

(Cán bộ cơ quan phụ trách người nước ngoài có thể yêu cầu nộp tài liệu hoặc giấy tờ liên quan để xác nhận sự thật)

3. 기타 사항

3. Nội dung khác

초청인이나 신청자(외국인)가 하고 싶은 말을 자유롭게 기재하십시오.
Hãy viết ra bất kì nội dung nào người mời hoặc người đăng ký (người nước ngoài) muốn nói.

 년 월 일
 Năm tháng ngày

초청자(귀화자) : (서명)
Người mời (người nhập tịch) : (Kí tên)

신청자(외국인) :

(서명)

Người nộp đơn (người nước ngoài) :

(Kí tên)

○○출입국 · 외국인청(사무소 또는 출장소)장 귀하

Kính gửi Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, người
nước ngoài (văn phòng chính, văn phòng chi nhánh)○○